

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SIN SUỐI HỒ

TỔNG HỢP THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG VÀ NUÔI TRỒNG

(Từ ngày 20 tháng 6 năm 2026 đến ngày 20 tháng 7 năm 2026)

(Kèm theo Quyết định số: 843/QĐ-UBND, ngày 01/8/2026 của UBND xã Sin Suối Hồ)

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
TỔNG CỘNG								513.969.200
A	THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG							449.442.200
I	CHÍ SÁNG							13.847.500
1	Lý Văn Quang	Cây hàng năm khác	Ha	0,03	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	450.000
2	Lý Văn Quang	Cây lâu năm	Ha	0,0472	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	1.416.000
3	Tân Láo Lở (Sin)	Lúa thuần	Ha	0,0317	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	253.600
4	Tân Chín Quảng	Lúa thuần	Ha	0,0412	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	329.600
5	Tân Láo Tả (Siêu)	Cây lâu năm	Ha	0,0175	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	525.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
6	Chèo Duần Phù	Cây lâu năm	Ha	0,0441	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	1.323.000
7	Tần Kìn Lềng	Cây hàng năm khác	Ha	0,21	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	3.150.000
8	Chèo Láo San	Lúa thuần	Ha	0,0281	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	224.800
9	Lý Láo Tả	Cây hàng năm khác	Ha	0,025	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	375.000
10	Tần Văn Quang	Lúa thuần	Ha	0,015	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	120.000
11	Tần Văn Quang	Cây hàng năm khác	Ha	0,01	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	150.000
12	Tần Văn Chín	Cây hàng năm khác	Ha	0,3	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	4.500.000
13	Lý Láo Tả	Cây hàng năm khác	Ha	0,0462	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	693.000
14	Tần Sài Kinh	Cây hàng năm khác	Ha	0,0225	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	337.500
II	THÈN SIN							1.264.900
1	Lềng Văn Tài	Lúa thuần	Ha	0,01	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	40.000
2	Lò Thị Hương	Lúa thuần	Ha	0,004	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	16.000
16	Lành Thị Khớm	Lúa thuần	Ha	0,0214	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	85.600

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
17	Lò Văn Dọi	Cây hàng năm khác	Ha	0,05	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	750.000
18	Lành Văn Lưu	Cây hàng năm khác	Ha	0,0015	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	7.500
19	Lừu Văn Thịnh	Cây hàng năm khác	Ha	0,02	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	100.000
20	Đèo Văn Chế	Cây hàng năm khác	Ha	0,02	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	100.000
21	Lò Văn Dũng	Cây hàng năm khác	Ha	0,025	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	125.000
22	Lò Văn Tinh	Lúa thuần	Ha	0,0051	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	40.800
III	CHẶNG PHÀNG							42.877.400
1	Lý A Thảo	Cây hàng năm khác	Ha	0,228	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	3.420.000
2	Sùng A Lữ	Lúa thuần	Ha	0,04	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	320.000
3	Giàng A De	Lúa thuần	Ha	0,0768	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	614.400
4	Sùng A Khoa	Lúa thuần	Ha	0,025	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	200.000
5	Giàng Thị Khu	Lúa thuần	Ha	0,12	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	960.000
6	Sùng A Mạnh	Cây hàng năm khác	Ha	0,035	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	525.000
7	Giàng A Súng	Lúa thuần	Ha	0,07	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	560.000
8	Giàng A Cờ	Cây hàng năm khác	Ha	0,1750	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	2.625.000
9	Giàng A Chứ	Cây hàng năm khác	Ha	0,4200	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	6.300.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
10	Giàng A Di (A)	Cây hàng năm khác	Ha	0,0300	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	450.000
11	Giàng A Súa	Cây hàng năm khác	Ha	0,2050	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	3.075.000
12	Giàng A Di	Cây hàng năm khác	Ha	0,3080	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	4.620.000
13	Giàng A Hoa	Cây hàng năm khác	Ha	0,1350	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	2.025.000
14	Giàng A Hoa	Lúa thuần	Ha	0,0150	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	120.000
15	Giàng A Giáo	Cây hàng năm khác	Ha	0,0450	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	675.000
16	Giàng A Ma	Cây lâu năm	Ha	0,0440	70%-90%	Khoản 2, điều 4, điểm a	12.000.000	528.000
17	Sùng A Tính	Lúa thuần	Ha	0,1000	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	800.000
18	Sùng A Sà	Cây hàng năm khác	Ha	0,3930	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	5.895.000
19	Sùng A Páo	Cây hàng năm khác	Ha	0,0730	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.095.000
20	Sùng A Sử	Lúa thuần	Ha	0,0150	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	120.000
21	Giàng A Hòa	Cây hàng năm khác	Ha	0,0800	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.200.000
22	Sùng A Đế	Cây hàng năm khác	Ha	0,4500	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	6.750.000
IV	MẮN							11.153.300
1	Lò Văn Thìn	Lúa thuần	Ha	0,0150	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	120.000
2	Vàng Văn Thái	Lúa thuần	Ha	0,0300	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	240.000
3	Hù Văn Dâm	Lúa thuần	Ha	0,0300	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	240.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
4	Lừu Văn Thân	Cây trồng hàng năm khác	Ha	0,0200	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	300.000
5	Vàng Văn Toi	Lúa thuần	Ha	0,2200	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.760.000
6	Lò Văn Dinh	Lúa thuần	Ha	0,0300	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	240.000
7	Vàng Văn Hạo	Lúa thuần	Ha	0,0200	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	160.000
8	Lừu Văn Him	Lúa thuần	Ha	0,0150	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	120.000
9	Vàng Văn Chinh	Lúa thuần	Ha	0,0200	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	160.000
10	Đèo Văn Thuận	Cây hàng năm khác	Ha	0,3321	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	1.660.500
11	Hoàng Văn Vinh	Lúa thuần	Ha	0,12	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	960.000
	Hoàng Văn Vinh	Cây hàng năm khác	Ha	0,08	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.200.000
12	Lò Văn Khinh	Lúa thuần	Ha	0,08	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	640.000
13	Vàng Văn Thẩm	Lúa thuần	Ha	0,0702	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	280.800
14	Lý Văn Ban	Lúa thuần	Ha	0,11	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	880.000
15	Lý Văn Khương	Mạ	Ha	0,0052	70%-90%	Điều 2, khoản 2	30.000.000	156.000
16	Lừu Văn Thim	Mạ	Ha	0,01	70%-90%	Điều 2, khoản 2	30.000.000	300.000
17	Vàng Văn Tín	Lúa thuần	Ha	0,088	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	704.000
18	Thùng Văn Hón	Mạ	Ha	0,0152	70%-90%	Điều 2, khoản 2	30.000.000	456.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
20	Hoàng Văn Thân	Lúa thuần	Ha	0,0408	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	326.400
21	Vương Văn Sáng	Lúa thuần	Ha	0,0312	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	249.600
V	LỖ THÀNG							245.600
1	Lù Văn Pân	Lúa thuần	Ha	0,0544	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	217.600
2	Trần A Lá	Lúa thuần	Ha	0,007	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	28.000
VI	CĂN CẦU							7.345.600
1	Sùng Chinh Páo	Lúa thuần	Ha	0,28	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.240.000
2	Hảng A Xà	Lúa thuần	Ha	0,1734	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.387.200
3	Hảng A Chừ	Lúa thuần	Ha	0,2448	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.958.400
4	Hảng A Nhè	Lúa thuần	Ha	0,22	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.760.000
VII	ĐỀN SUNG							135.504.100
1	Tần Láo Lở	Lúa thuần	Ha	0,0672	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	537.600
2	Tần Láo Lở	Cây hàng năm khác	Ha	0,0705	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.057.500
3	Tần Láo Tả	Cây hàng năm khác	Ha	0,011	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	55.000
4	Tần Láo Ú	Cây hàng năm khác	Ha	0,1	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	500.000
5	Chèo Duần Hòa	Lúa thuần	Ha	0,006	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	48.000
6	Chèo Duần Hòa	Cây hàng năm khác	Ha	0,1	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.500.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
7	Chèo Duần Hòa	Cây lâu năm	Ha	0,64	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	19.200.000
8	Tần Sài Chín	Cây hàng năm khác	Ha	0,035	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	525.000
9	Chèo Duần Mìn	Lúa thuần	Ha	0,13	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.040.000
10	Chèo Duần Mìn	Cây hàng năm khác	Ha	0,0825	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.237.500
11	Tần Sài Thiện	Lúa thuần	Ha	0,5	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	4.000.000
12	Tần Sài Thiện	Cây hàng năm khác	Ha	0,755	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	11.325.000
13	Tần Sài Đo	Cây hàng năm khác	Ha	0,032	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	480.000
14	Tần Phú Vảng	Cây hàng năm khác	Ha	0,25	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	3.750.000
15	Tần Phú Vảng	Cây lâu năm	Ha	0,005	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	150.000
16	Tần Phú Mìn	Cây hàng năm khác	Ha	0,17	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	2.550.000
17	Tần Phú Mìn	Cây lâu năm	Ha	0,2	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	6.000.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
18	Tần Láo Tả B	Cây hàng năm khác	Ha	0,09	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.350.000
19	Tần Láo Ú	Cây hàng năm khác	Ha	0,09	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.350.000
20	Tần Phú Diều	Cây lâu năm	Ha	0,32	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	9.600.000
21	Tần Láo Tả (Kinh)	Cây hàng năm khác	Ha	0,4	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	6.000.000
22	Tần San Mảy (Min)	Cây hàng năm khác	Ha	0,08	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.200.000
23	Tần Láo Tả (páo)	Cây hàng năm khác	Ha	0,2	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	3.000.000
24	Tần Tả Mảy Páo	Cây lâu năm	Ha	0,02	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	300.000
25	Tần Phú Diều	Cây hàng năm khác	Ha	0,172	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	2.580.000
26	Tần Phú Diều	Cây lâu năm	Ha	0,3	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	9.000.000
27	Chèo Vằn Sèo	Cây hàng năm khác	Ha	0,0412	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	618.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
28	Chèo Vằn Sèo	Cây lâu năm	Ha	0,12	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	3.600.000
29	Tần Láo Sủ	Cây hàng năm khác	Ha	0,2	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	3.000.000
30	Tần Lở Mảy (san)	Cây hàng năm khác	Ha	0,03	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	450.000
31	Hoàng Tả Mảy	Cây lâu năm	Ha	0,14	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	4.200.000
32	Tần Phủ Thim	Lúa thuần	Ha	0,05	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	400.000
33	Tần Phủ Thim	Cây lâu năm	Ha	0,1	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	3.000.000
34	Tần Diều Lìn	Lúa thuần	Ha	0,091	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	728.000
35	Tần Phủ Sin	Cây hàng năm khác	Ha	0,28	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	4.200.000
36	Tần Diều Kinh	Cây hàng năm khác	Ha	0,1	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.500.000
37	Tần Láo San	Cây hàng năm khác	Ha	0,096	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.440.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
38	Tần Láo San	Lúa thuần	Ha	0,002	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	8.000
39	Giàng Thị Kỳ	Cây hàng năm khác	Ha	0,4	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	6.000.000
40	Tần Sài Xiên	Cây hàng năm khác	Ha	0,1435	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	2.152.500
41	Tần Láo Lở	Lúa thuần	Ha	0,193	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	772.000
42	Tần Chín Siêu (B)	Lúa thuần	Ha	0,195	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	780.000
44	Tần Chín Sài	Cây hàng năm khác	Ha	0,226	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	3.390.000
45	Chèo Láo Lở (kin)	Lúa thuần	Ha	0,104	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	416.000
46	Chèo Láo Lở (kin)	Cây hàng năm khác	Ha	0,609	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	3.045.000
	Chèo Láo Lở (kin)	Cây lâu năm	Ha	0,03	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	450.000
47	Tần Sài Chiêu	Cây hàng năm khác	Ha	0,075	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.125.000
48	Tần Sài Chiêu	Cây lâu năm	Ha	0,05	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	750.000
49	Tần Sử Mấy (sèo)	Cây hàng năm khác	Ha	0,084	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	420.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
50	Tần Láo Ú	Cây hàng năm khác	Ha	0,0566	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	849.000
51	Chèo Láo Xi	Cây hàng năm khác	Ha	0,06	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	300.000
52	Tần Phủ Quan	Cây hàng năm khác	Ha	0,1	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	500.000
53	Chèo Láo Tả	Cây hàng năm khác	Ha	0,105	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	525.000
54	Tần Láo Sủ	Cây hàng năm khác	Ha	0,17	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	2.550.000
VIII	PO CHÀ							85.262.600
1	Phàn Tả Mậy	Lúa thuần	Ha	0,01	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	40.000
2	Lý Văn Tiến	Lúa thuần	Ha	0,061	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	244.000
3	Lý Văn Tiến	Cây hàng năm khác	Ha	0,05	30%-70%	Điều 2, khoản 3,điểm c	7.500.000	375.000
4	Tần Dâu Minh	Lúa thuần	Ha	0,01	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	40.000
5	Phàn Văn Ngân	Lúa thuần	Ha	0,058	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	464.000
6	Phàn Văn Ngân	Cây hàng năm khác	Ha	0,1	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	1.000.000
7	Chang A Đặng	Lúa thuần	Ha	0,05	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	200.000
8	Lù Xuân Quang	Lúa thuần	Ha	0,1	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	400.000
9	Tần Tiến Thành	Lúa thuần	Ha	0,05	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	200.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
10	Phàn Kìn Hòa	Lúa thuần	Ha	0,3	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.400.000
11	Phàn Kim Lặng	Lúa thuần	Ha	0,3	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.400.000
12	Phàn Tiến Cường	Lúa thuần	Ha	0,1	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	400.000
13	Tần Xuân Tường	Lúa thuần	Ha	0,13	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.040.000
14	Tần A Trần	Lúa thuần	Ha	0,1	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	400.000
15	Lý Quẩy Phà	Lúa thuần	Ha	0,09	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	720.000
16	Phàn Dâu Nguyễn	Lúa thuần	Ha	0,12	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	960.000
17	Phàn Chin Đoàn	Lúa thuần	Ha	0,04	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	160.000
18	Chang Phú Chin	Lúa thuần	Ha	0,024	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	192.000
19	Chang Văn Ngan	Lúa thuần	Ha	0,3	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.400.000
20	Lý Chào Quân	Lúa thuần	Ha	0,015	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	60.000
21	Phàn Chin Quẩy	Lúa thuần	Ha	0,535	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	4.280.000
22	Chang A Sinh	Lúa thuần	Ha	0,3	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.400.000
23	Lý A Linh	Lúa thuần	Ha	0,05	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	200.000
24	Tần Dâu Tờ	Cây hàng năm khác	Ha	0,2	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	2.000.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
25	Lý A Sinh	Lúa thuần	Ha	0,91	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	7.280.000
26	Lý Thị Ninh	Lúa thuần	Ha	0,156	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.248.000
27	Tần Xa Nhật	Lúa thuần	Ha	0,38	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	3.040.000
28	Lý Chào Lùng	Cây hàng năm khác	Ha	0,1	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	500.000
29	Lý A Hảo	Lúa thuần	Ha	0,393	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	3.144.000
30	Lý Quang Dừng	Cây lâu năm	Ha	0,5	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	15.000.000
31	Lý A Lềng	Lúa thuần	Ha	0,1	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	400.000
32	Phàn Quầy Lin	Lúa thuần	Ha	0,054	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	432.000
33	Tần Tả	Lúa thuần	Ha	0,0084	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	33.600
34	Lý A Mao	Lúa thuần	Ha	0,1	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	400.000
35	Phàn Thanh Minh	Lúa thuần	Ha	0,1	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	400.000
36	Lù Xuân Phủ	Lúa thuần	Ha	0,2	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.600.000
37	Phàn A Minh	Lúa thuần	Ha	0,284	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.272.000
38	Lý A Hị	Lúa thuần	Ha	0,1	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	800.000
39	Lý A San	Lúa thuần	Ha	0,25	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.000.000
40	Tần A Gạo	Cây hàng năm khác	Ha	0,05	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	500.000
41	Tần Phủ Dương	Lúa thuần	Ha	0,02	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	160.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
42	Phàn Tiến Nghị	Lúa thuần	Ha	0,3	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.400.000
43	Phàn A Minh	Lúa thuần	Ha	0,14	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.120.000
44	Tần A Nhột	Lúa thuần	Ha	0,15	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.200.000
45	Phàn Kìn Pin	Lúa thuần	Ha	0,04	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	320.000
46	Tần Sa Dòng	Lúa thuần	Ha	0,006	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	48.000
47	Lý A Diện	Lúa thuần	Ha	0,04	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	320.000
48	Phàn A Thông	Lúa thuần	Ha	0,03	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	240.000
49	Chang Dâu Thông	Cây hàng năm khác	Ha	0,05	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	500.000
50	Lý Văn Hùng	Lúa thuần	Ha	0,05	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	400.000
51	Chang Văn Phù	Cây hàng năm khác	Ha	0,01	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	100.000
52	Lý A Minh	Lúa thuần	Ha	0,01	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	80.000
53	Lý Chào Quang	Cây hàng năm khác	Ha	0,005	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	50.000
54	Lý Xa Lây	Lúa thuần	Ha	0,01	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	80.000
55	Lý A Kim	Cây lâu năm	Ha	0,4	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	12.000.000
56	Chang A Sinh	Cây lâu năm	Ha	0,1	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	3.000.000
57	Phàn A Giảng	Lúa thuần	Ha	0,05	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	200.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
58	Tần A Hoàng	Lúa thuần	Ha	0,05	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	400.000
59	Lý Thị Minh	Lúa thuần	Ha	0,03	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	240.000
60	Lù Xuân Phú	Cây hàng năm khác	Ha	0,03	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	300.000
61	Phản Minh Toàn	Lúa thuần	Ha	0,01	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	80.000
IX	BẢN NẬM XE							11.268.800
1	Thèn Văn Chinh	Lúa thuần	Ha	0,0576	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	460.800
2	Lò Văn Vui	Lúa thuần	Ha	0,0152	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	121.600
3	Lý Văn Thực	Lúa thuần	Ha	0,0430	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	344.000
4	Lù A Cu	Lúa thuần	Ha	0,1650	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.320.000
5	Lý A Chung	Lúa thuần	Ha	0,2900	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.320.000
6	Lý A Chung	Cây hàng năm khác	Ha	0,04	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	600.000
7	Lý Vă Tú	Lúa thuần	Ha	0,0036	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	28.800
8	Thèn Văn Cươi	Lúa thuần	Ha	0,0060	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	48.000
9	Vàng Văn Hoăn	Lúa thuần	Ha	0,1050	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	840.000
10	Phan Văn kéo	Cây hàng năm khác	Ha	0,0540	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	540.000
11	Thèn Văn Quyết	Lúa thuần	Ha	0,0670	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	536.000
12	Lù Văn Tài	Lúa thuần	Ha	0,0240	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	192.000
13	Vàng Thị Lim	Lúa thuần	Ha	0,0192	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	153.600
14	Sùng A Thào	Lúa thuần	Ha	0,06	30%-70%	Điều 2, khoản 1 điểm b	4.000.000	240.000
15	Sùng A Vàng	Cây hàng năm khác	Ha	0,4	30%-70%	Điều 2, khoản 3, điểm b	5.000.000	2.000.000
16	Vàng Văn Lượng	Lúa thuần	Ha	0,0585	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	468.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
17	Lý Văn Mộc	Lúa thuần	Ha	0,036	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	288.000
18	Sùng A Thào	Lúa thuần	Ha	0,06	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	480.000
19	Trang Thị Hợp	Lúa thuần	Ha	0,036	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	288.000
X	BẢN MỔ							83.095.300
1	Vàng Văn Tiền	Lúa thuần	Ha	0,0962	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	769.600
2	Vàng Văn Nguyễn	Lúa thuần	Ha	0,0576	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	460.800
3	Vàng Văn Thân	Lúa thuần	Ha	0,0580	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	464.000
4	Lý Văn Biễn	Lúa thuần	Ha	0,0451	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	360.800
5	Vàng Văn Lập	Lúa thuần	Ha	0,0636	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	508.800
6	Hoàng Thị Nương	Lúa thuần	Ha	0,1012	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	809.600
7	Vàng Văn Kiếm	Lúa thuần	Ha	0,0875	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	700.000
	Vàng Văn Kiếm	Cây hàng năm khác	Ha	0,0595	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	892.500
8	Lý Văn Mẫu	Lúa thuần	Ha	0,2156	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.724.800
9	Vùi Văn Trường	Lúa thuần	Ha	0,0374	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	299.200
10	Lý Thị Hánh	Lúa thuần	Ha	0,1043	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	834.400
11	Lý Thị Kèn	Lúa thuần	Ha	0,5000	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	4.000.000
12	Lý Văn Đồi	Lúa thuần	Ha	0,0042	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	33.600
14	Hoàng Văn Đôi	Lúa thuần	Ha	0,0050	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	40.000
15	Nùng Thị Kiếm	Lúa thuần	Ha	0,1350	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.080.000
18	Lý Văn Máu	Lúa thuần	Ha	0,1500	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.200.000
19	Vàng Văn Dương	Lúa thuần	Ha	0,2000	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.600.000
20	Hoàng Văn Nhật	Lúa thuần	Ha	0,2000	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.600.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
21	Vàng Văn Hương	Lúa thuần	Ha	0,1000	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	800.000
22	Hò Văn Chì	Lúa thuần	Ha	0,2925	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.340.000
23	Vùi Văn Lý	Lúa thuần	Ha	0,0525	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	420.000
24	Hò Văn Hiến	Lúa thuần	Ha	0,2640	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.112.000
25	Hò Văn Phưởng	Lúa thuần	Ha	0,7355	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	5.884.000
26	Vàng Văn Ngọc	Lúa thuần	Ha	0,2550	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.040.000
27	Vàng Văn Đông	Lúa thuần	Ha	0,2550	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.040.000
28	Vàng Văn Tim	Lúa thuần	Ha	0,1500	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.200.000
29	Vàng Văn Trinh	Cây hàng năm khác	Ha	0,5000	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	7.500.000
30	Vàng Văn Vi	Lúa thuần	Ha	0,2100	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.680.000
31	Vàng Văn Nguyễn	Lúa thuần	Ha	0,0210	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	168.000
32	Vàng Văn Sử	Lúa thuần	Ha	0,0775	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	620.000
33	Hoàng Văn Páo	Lúa thuần	Ha	0,0600	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	480.000
34	Hò Văn Chủ	Lúa thuần	Ha	0,6420	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	5.136.000
35	Vùi Văn Cáy	Cây lâu năm	Ha	0,0350	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	1.050.000
36	Vùi Văn Sum	Cây lâu năm	Ha	0,3000	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	9.000.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
37	Thào Văn Giới	Cây lâu năm	Ha	0,2000	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	6.000.000
38	Lý Văn Quảng	Cây lâu năm	Ha	0,3000	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	9.000.000
39	Vùi Văn Súi	Lúa thuần	Ha	0,0040	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	32.000
40	Vàng Thị Ni	Lúa thuần	Ha	0,0117	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	93.600
41	Vùi Văn Ẩn	Lúa thuần	Ha	0,2652	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.121.600
42	Vùi Văn Tiên	Cây lâu năm	Ha	0,2000	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	6.000.000
XI	BẢN HOÀNG LIÊN SƠN							30.800.600
1	Lừu A Khoa	Lúa thuần	Ha	0,0612	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	489.600
2	Vàng A Lai	Cây hàng năm khác	Ha	0,1732	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	1.732.000
3	Thào A Khi	Cây hàng năm khác	Ha	0,0525	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	525.000
4	Lừu A Vần	Lúa thuần	Ha	0,0130	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	104.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
5	Giàng A Seng	Cây hàng năm khác	Ha	0,0415	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	415.000
6	Lừu A Nhè	Cây lâu năm	Ha	0,0800	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	2.400.000
7	Lừu A Chữ (B)	Lúa thuần	Ha	0,0375	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	300.000
8	Giàng Páo Phử	Lúa thuần	Ha	0,0080	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	64.000
9	Giàng A Lìn	Cây hàng năm khác	Ha	0,0341	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	341.000
10	Chèo Lù Mấy	Lúa thuần	Ha	0,0220	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	176.000
11	Sùng A Nhà	Cây hàng năm khác	Ha	0,0916	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	916.000
12	Sùng A Sang	Cây hàng năm khác	Ha	0,1200	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	1.200.000
13	Tần Chín Ngan	Lúa thuần	Ha	0,0560	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	448.000
14	Tần Chín Tông	Cây hàng năm khác	Ha	0,0110	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	110.000
15	Tần Láo Ú	Cây hàng năm khác	Ha	0,0070	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	70.000
16	Chèo Phủ Hòa	Cây hàng năm khác	Ha	0,0450	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	450.000
17	Thào A Sùng	Cây hàng năm khác	Ha	0,225	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	2.250.000
18	Lừu A Chữ	Lúa thuần	Ha	0,1500	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.200.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
19	Giàng A Lìn	Cây hàng năm khác	Ha	0,1300	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	1.300.000
20	Phàn Diệu Tiên	Cây hàng năm khác	Ha	0,1100	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	1.100.000
21	Phaàn Láo San	Cây hàng năm khác	Ha	0,1200	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	1.200.000
22	Phùng Chin Sinh	Cây lâu năm	Ha	0,3600	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	10.800.000
23	Tần Văn Xuân	Cây hàng năm khác	Ha	0,3	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	3.000.000
24	Sùng A Nhà	Cây hàng năm khác	Ha	0,021	70%-90%	Điều 2, khoản 3,điểm b	10.000.000	210.000
XII	HUỖI HÁN							21.016.500
1	Vàng Văn Hà	Lúa thuần	Ha	0,0356	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	284.800
2	Vàng Văn Hà	Cây hàng năm khác	Ha	0,014	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	210.000
3	Lò Văn Chủ	Lúa thuần	Ha	0,1019	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	815.200
4	Lò Văn Ban	Lúa thuần	Ha	0,0400	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	320.000
5	Vàng Văn Hinh	Lúa thuần	Ha	0,0754	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	603.200
6	Vàng Văn Hinh	Cây hàng năm khác	Ha	0,0798	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.197.000
7	Lừu Văn Thương	Lúa thuần	Ha	0,0312	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	249.600
8	Sỹ Văn Duyên	Lúa thuần	Ha	0,1320	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.056.000
9	Vàng Văn Thắng	Lúa thuần	Ha	0,0288	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	230.400
10	Vàng Văn Thắng	Cây hàng năm khác	Ha	0,0129	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	193.500

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
11	Thần Diệu Vương	Lúa thuần	Ha	0,0650	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	520.000
12	Đèo Văn Hải	Lúa thuần	Ha	0,0640	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	512.000
13	Thùng Văn Khóp	Cây hàng năm khác	Ha	0,0150	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	225.000
14	Lò Văn Xôn	Lúa thuần	Ha	0,0147	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	117.600
15	Vàng Văn Mai	Lúa thuần	Ha	0,0664	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	531.200
16	Lò Văn Tám	Cây hàng năm khác	Ha	0,0750	70%-90%	Điều 2, khoản 3, điểm c	15.000.000	1.125.000
17	Lò Văn Trị	Lúa thuần	Ha	0,1956	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.564.800
18	Thùng Văn Thóc	Lúa thuần	Ha	0,1170	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	936.000
19	Lò Thị Ten	Lúa thuần	Ha	0,0065	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	52.000
20	Lò Thị Ten	Cây lâu năm	Ha	0,0325	70%-90%	Khoản 2, điều 4, điểm a	12.000.000	390.000
21	Lý A Piền	Lúa thuần	Ha	0,2184	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.747.200
22	Vùi Văn Thuận	Lúa thuần	Ha	0,1274	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.019.200
23	Lò Văn Thịnh	Lúa thuần	Ha	0,1962	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.569.600
24	Lò Văn Núng	Lúa thuần	Ha	0,1440	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.152.000
25	Hoàng Văn Thạm	Lúa thuần	Ha	0,1979	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.583.200
26	Lò Văn Ninh	Lúa thuần	Ha	0,3000	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	2.400.000
28	Thùng Văn Thắng	Lúa thuần	Ha	0,0515	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	412.000
XII	VAN HỒ							3.960.000
1	Chèo Quẩy Heng	Cây lâu năm	Ha	0,1	70%-90%	Điều 2, khoản 4, điểm c	30.000.000	3.000.000

Stt	Họ và tên	Nội dung thiệt hại (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản)	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích	Mức độ thiệt hại	Định mức hỗ trợ tại NQ 62/2025/NQ-HĐND	Định mức hỗ trợ (VNĐ/đơn vị)	Tổng kinh phí đề xuất (VNĐ)
2	Chèo Quẩy Heng	Lúa thuần	Ha	0,1	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	800.000
3	Phàn Lở Mảy	Lúa thuần	Ha	0,0200	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	160.000
XIV	ĐỀN THÀNG							360.000
1	Lý Văn Thắng	Lúa thuần	Ha	0,025	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	200.000
2	Lý Phong Hải	Lúa thuần	Ha	0,02	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	160.000
XV	SÀNG MÀ PHO							1.440.000
1	Sùng A Chính	Lúa thuần	Ha	0,03	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	240.000
2	Sùng A Vàng	Lúa thuần	Ha	0,15	70%-90%	Điều 2, khoản 1 điểm b	8.000.000	1.200.000

NG THỦY SẢN

Ghi chú
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống

Ghi chú
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày

Ghi chú
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)

Ghi chú
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày

Ghi chú
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Không có khả năng phục hồi
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày

Ghi chú
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)

Ghi chú
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống

Ghi chú
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)

Ghi chú
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)

Ghi chú
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)

Ghi chú
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày

Ghi chú
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)

Ghi chú
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày

Ghi chú
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày

Ghi chú
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày

[illegible]

Ghi chú
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống

Ghi chú
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày

Ghi chú
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày

Ghi chú
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)

Ghi chú
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống

Ghi chú
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày
Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày